



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 31/12/2025	6,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.2%	-	-

DT thuần Q4/25
91.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.80 4.3%
YoY: ▼9.30 -9.2%

LN thuần Q4/25
6.08
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.38 2128%
YoY: ▲ 6.96 791%

LN sau thuế Q4/25
6.50
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.43 9191%
YoY: ▲ 7.23 991%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
0.1%
YoY: +/-▲ 0.4%

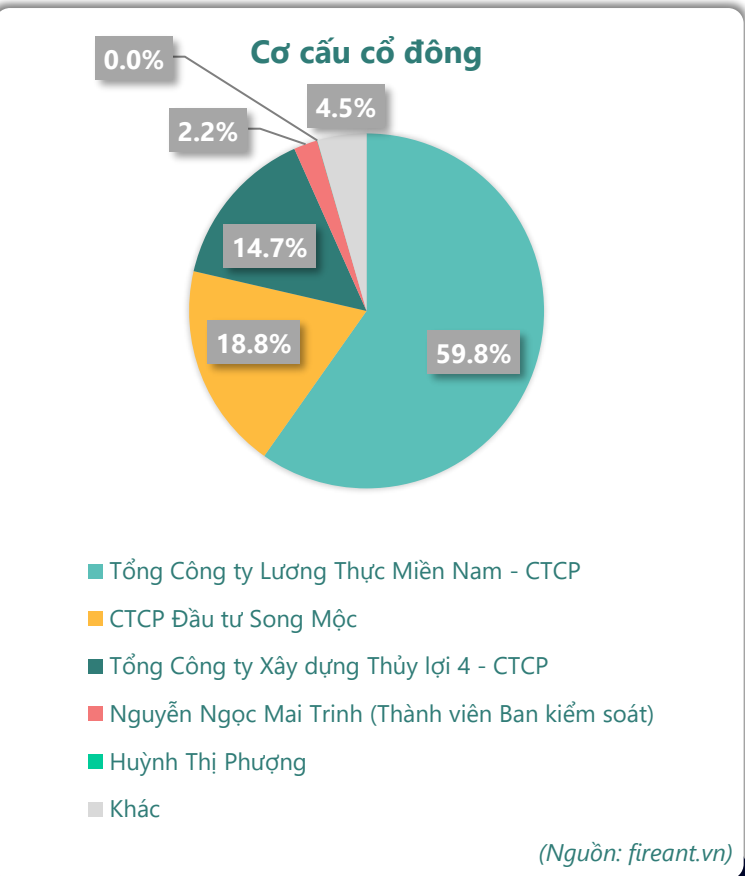
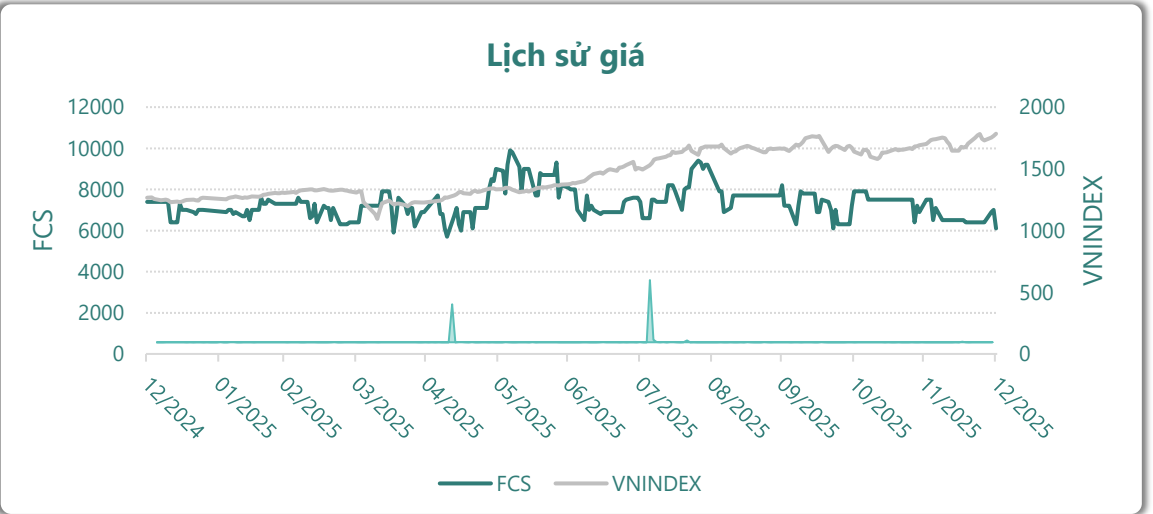
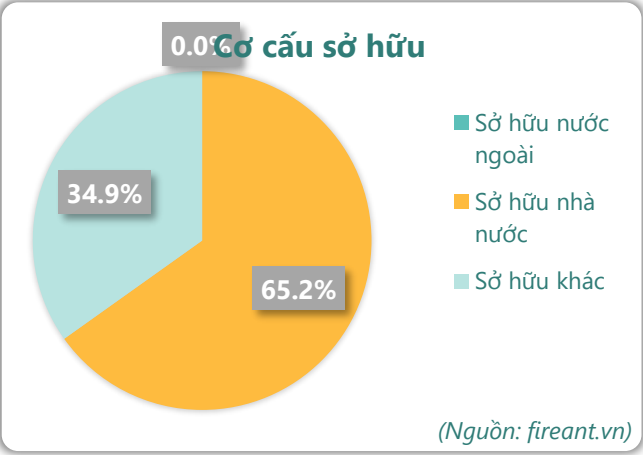
ROE 2025
0.4%
YoY: +/-▲ 2.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,700 - 9,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	180
Số lượng CPLH (CP)	29,450,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	585
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.19)
EPS	8
P/E	777.5

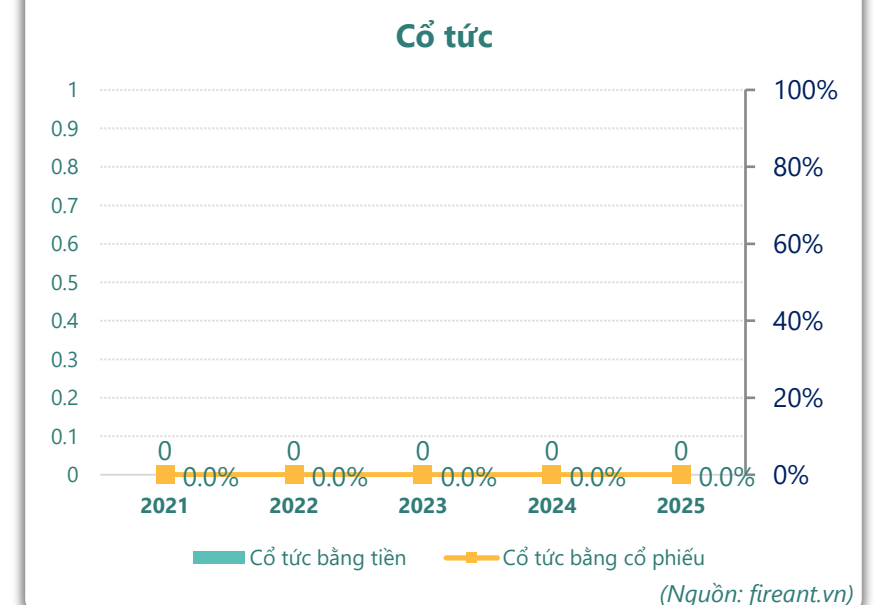
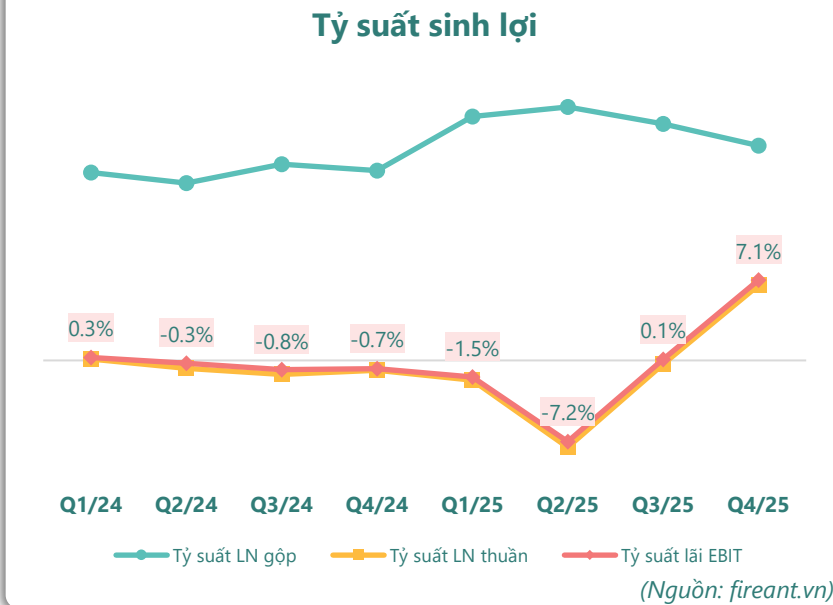
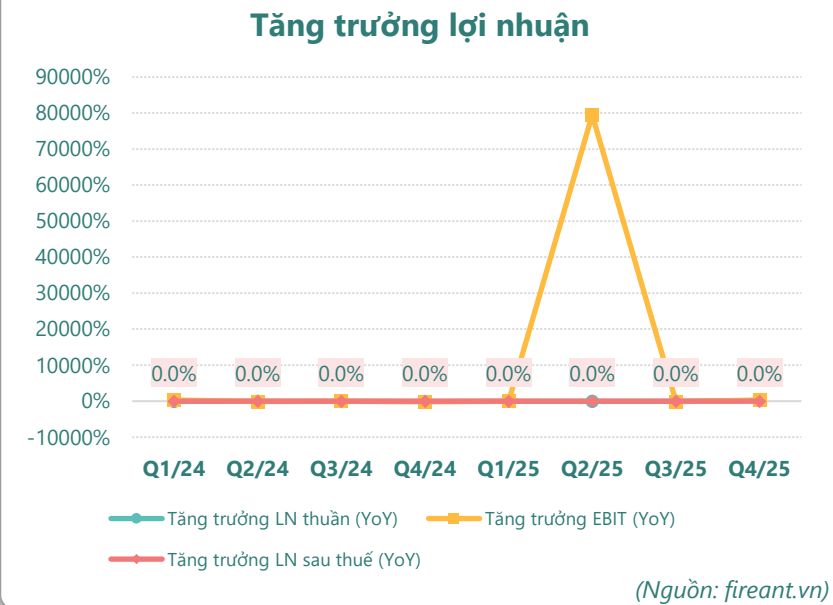
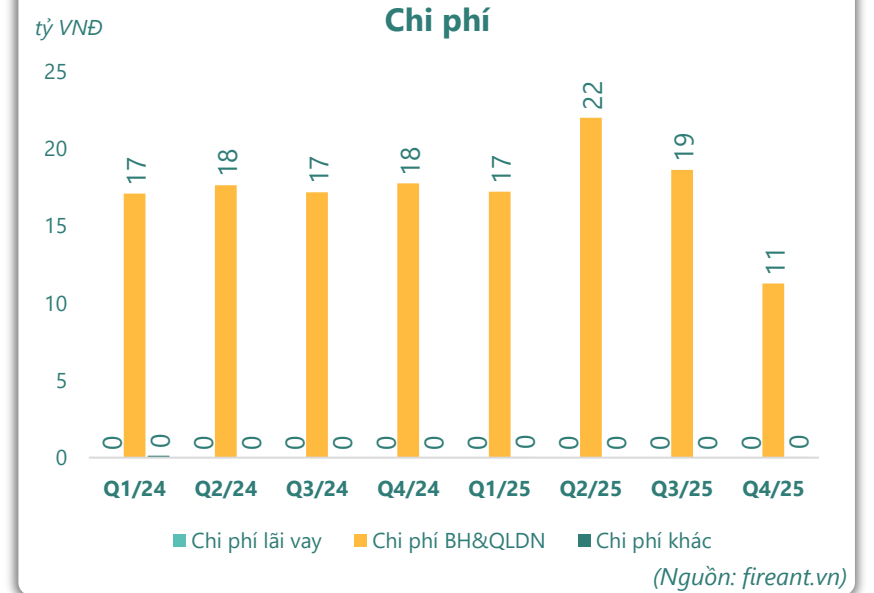
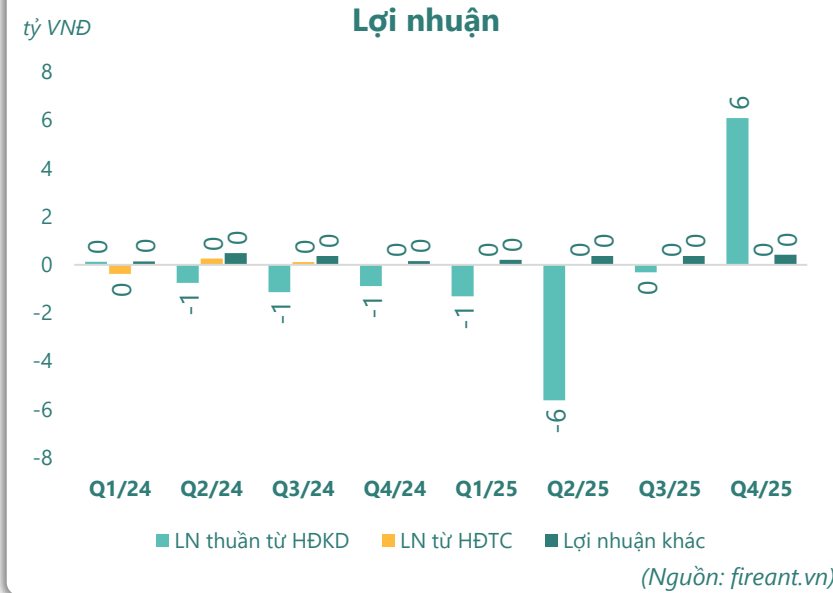
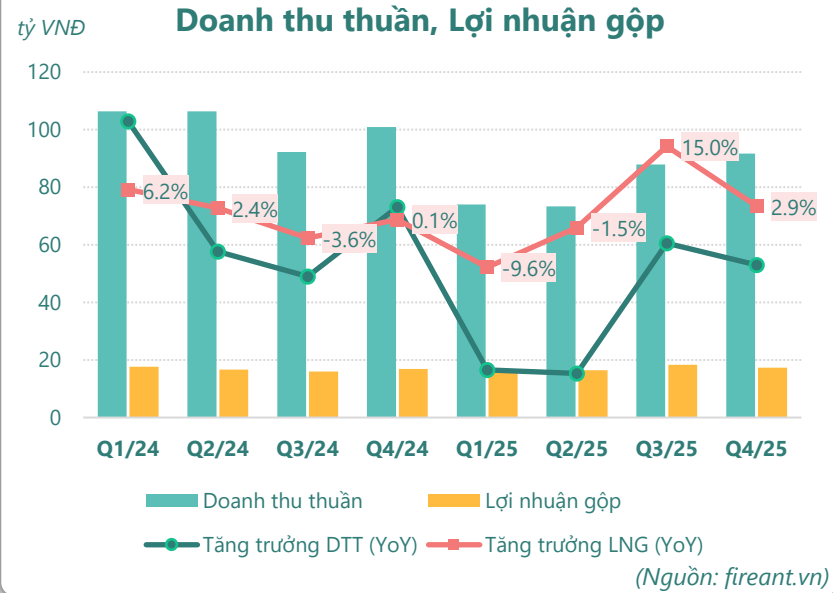
DT thuần 2025
327
tỷ VNĐ
YoY: ▼79.0 -19.4%

LN thuần 2025
-1.14
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.48 56.4%

LN sau thuế 2025
0.23
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.71 116%



KẾT QUẢ KINH DOANH

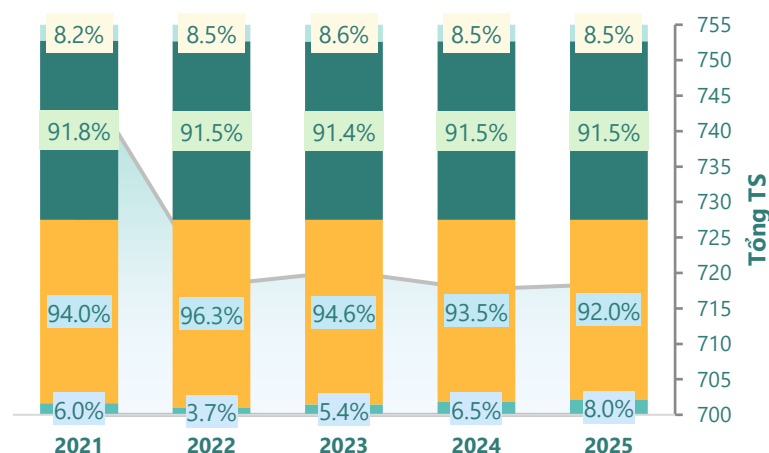




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

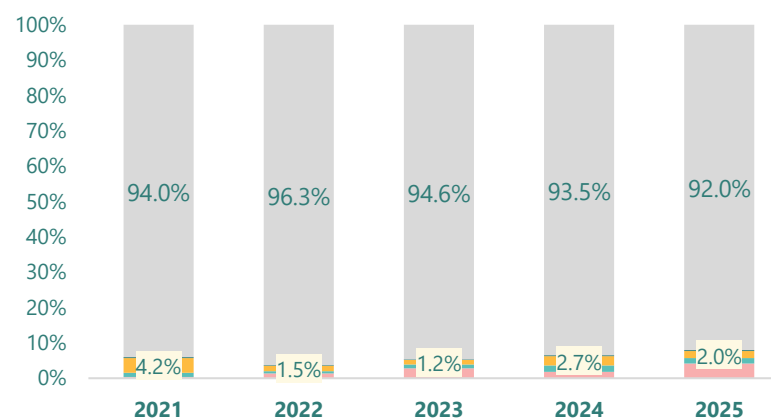
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

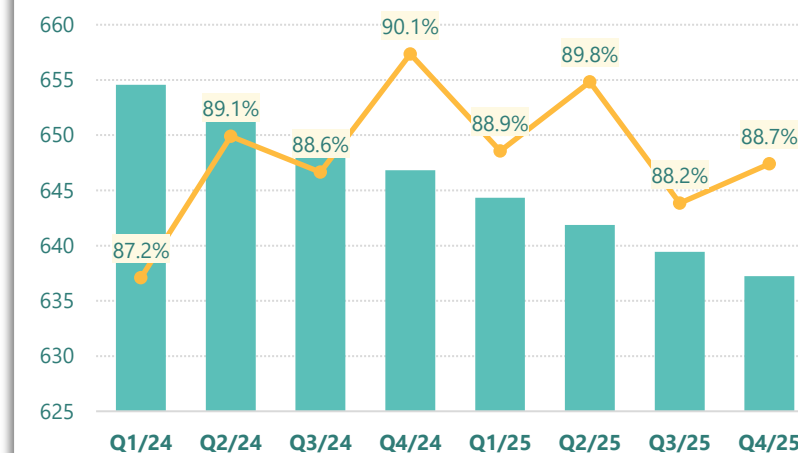


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

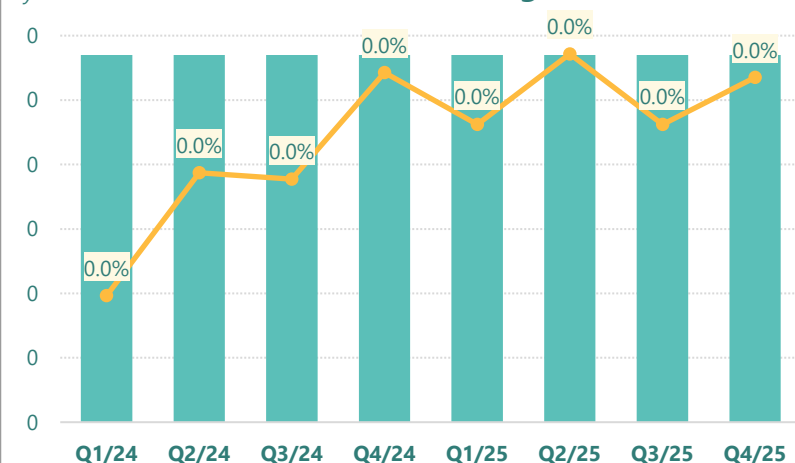


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

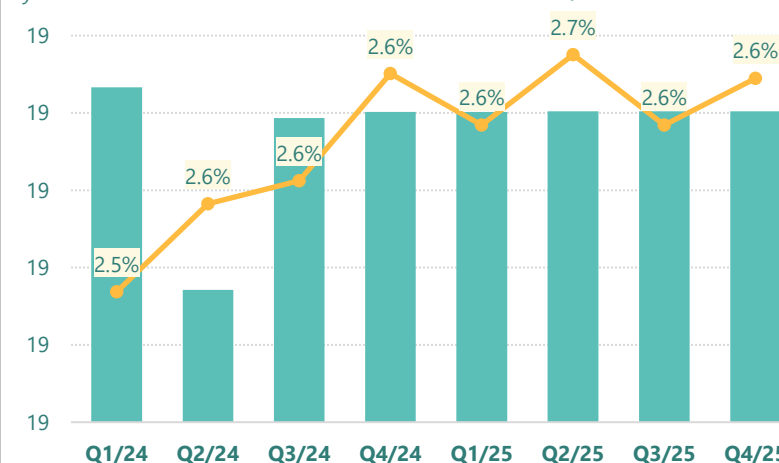


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

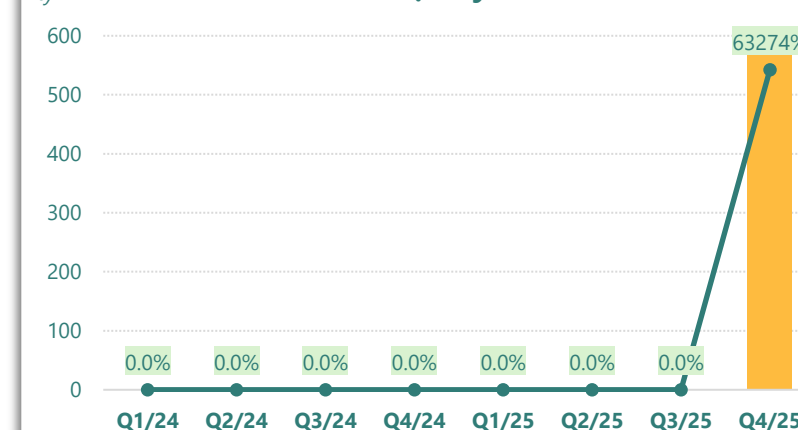


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



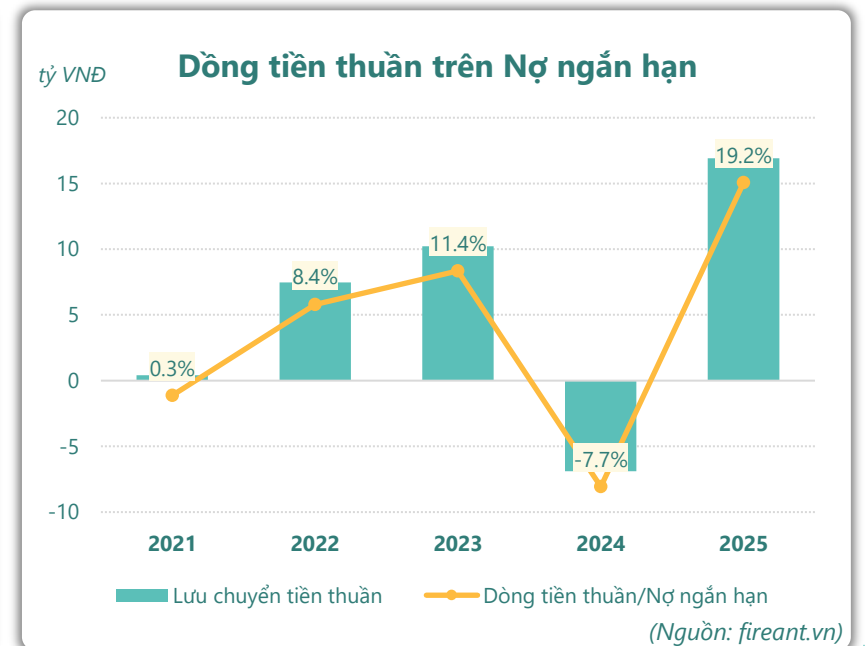
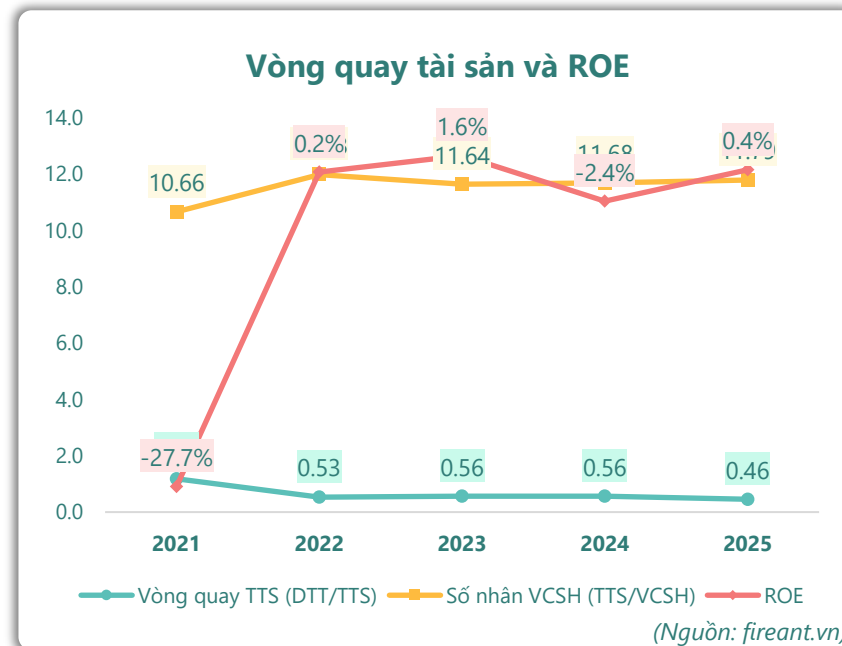
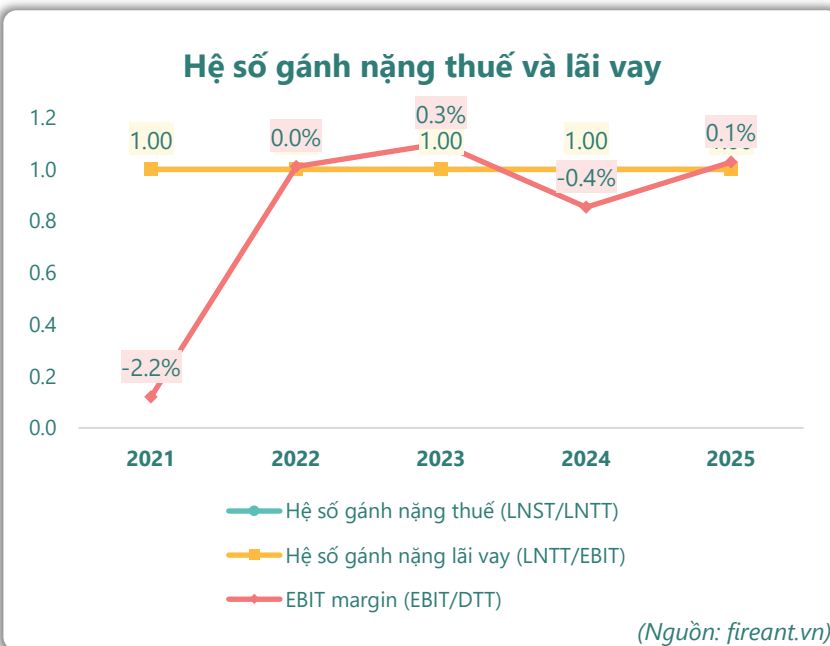
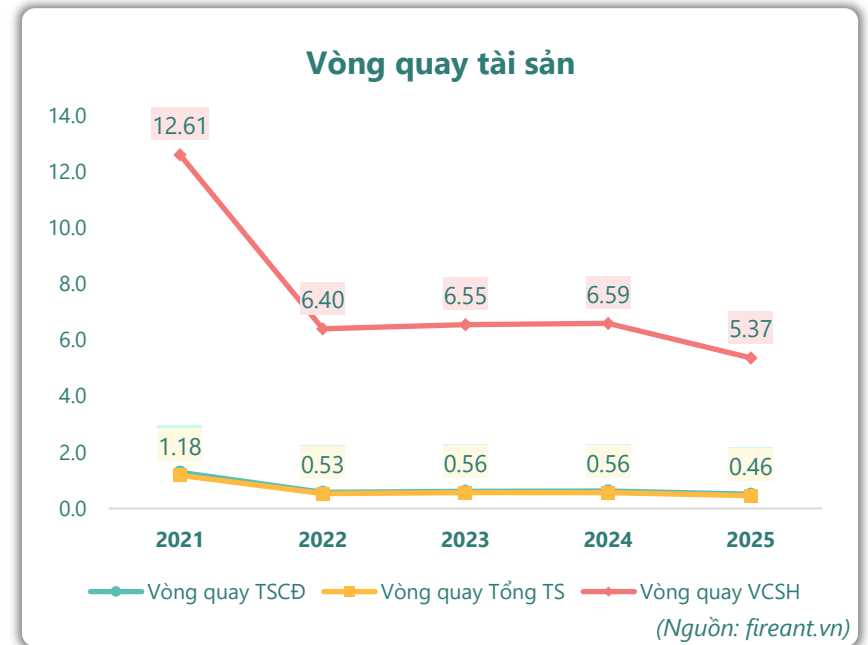
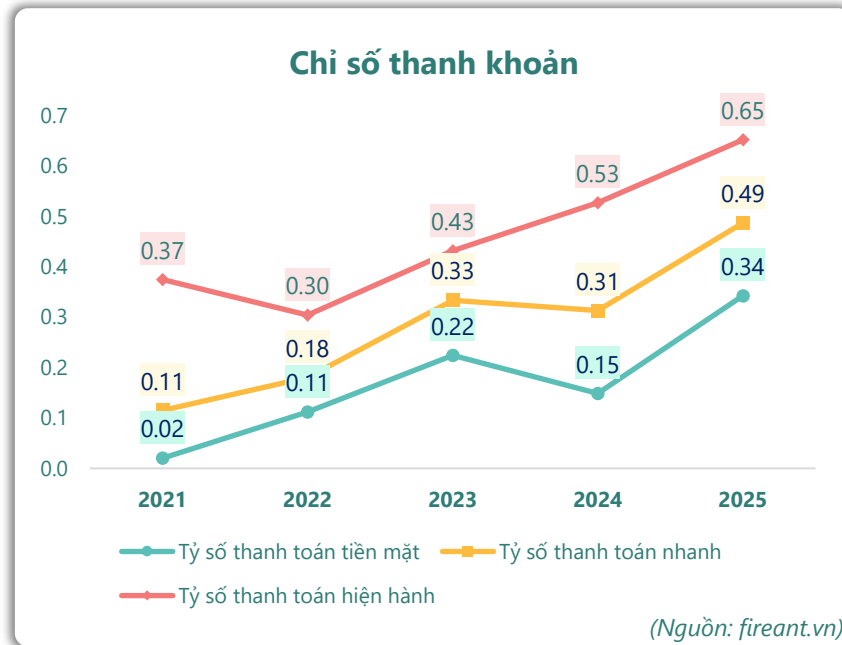
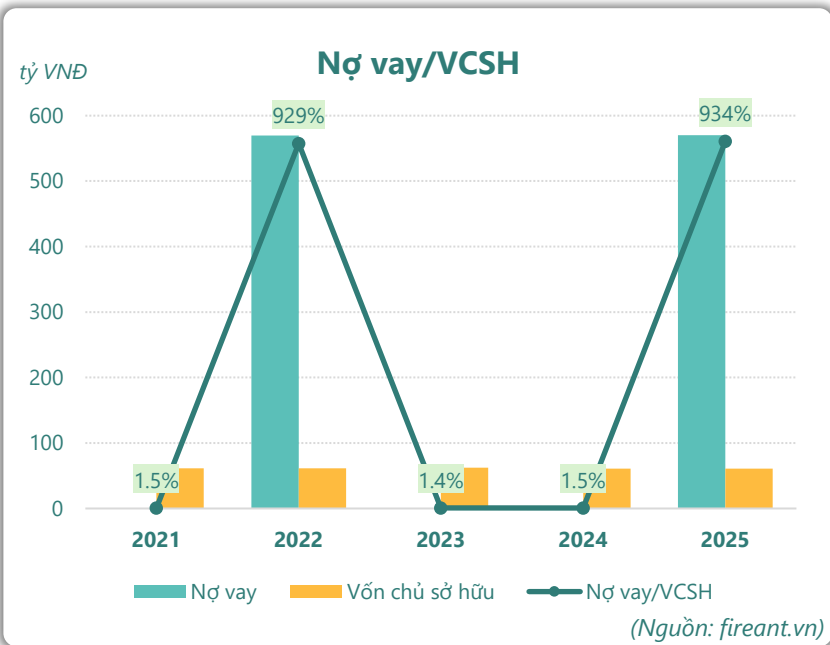
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	91.7	101	-9.2%	327	406	-19.4%
Giá vốn hàng bán	74.3	84.0	-11.5%	259	339	-23.6%
Lợi nhuận gộp	17.4	16.9	2.8%	68.1	67.1	1.4%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00		0.04	0.02	58.1%
Chi phí TC	0	0.00		0.00	0.02	-102%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.52	1.86	35.4%	7.86	7.26	8.3%
Chi phí QLDN	8.78	15.9	-44.8%	61.4	62.5	-1.8%
LN thuần từ HĐKD	6.08	-0.88	791%	-1.14	-2.62	56.4%
Lợi nhuận khác	0.42	0.15	179%	1.37	1.14	20.2%
LN trước thuế	6.50	-0.73	991%	0.23	-1.48	116%
Lợi nhuận sau thuế	6.50	-0.73	991%	0.23	-1.48	116%
LNST của CĐ cty mẹ	6.50	-0.73	991%	0.23	-1.48	116%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.02	3.87	12.6	-11.8	6.92	9.38
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.03	0.01	0.01	0.08	-0.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	3.29	9.31	13.2	25.8	14.0	21.0
Lưu chuyển tiền thuần	6.02	3.90	12.6	-11.8	7.01	9.11
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.31	13.2	25.8	14.0	21.0	30.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	718	718	0.1%
Tài sản ngắn hạn	57.3	46.9	22.2%
Tiền và tương đương tiền	30.1	13.2	128%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	10.8	12.8	-15.7%
Hàng tồn kho	14.5	19.0	-23.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.90	1.85	2.9%
Tài sản dài hạn	661	671	-1.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	637	647	-1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.0	19.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.90	5.05	-3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	657	657	0.1%
Nợ ngắn hạn	87.9	88.9	-1.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.90	0.90	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.2	26.4	-0.8%
Nợ dài hạn	569	568	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	569	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	61.0	60.8	0.4%
Vốn chủ sở hữu	61.0	60.8	0.4%
Vốn điều lệ	255	255	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

